

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ T
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 22/6/2022

*“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lưu Văn Hoàng;

- Bà Nguyễn Thị Kiều Trang.

Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Hữu Lợi - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 272/2021/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2021 về việc *“Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2022/QĐXXST-HN ngày 27 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh Tr, sinh năm 1969; Địa chỉ: Tổ 03, khóm L1, phường L2, thị xã T, tỉnh An Giang;

Bị đơn: Bà Đỗ Thị Phương H, sinh năm 1973; Địa chỉ: Tổ 03, khóm L1, phường L2, thị xã T, tỉnh An Giang.

Ông Tr có mặt; bà H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Minh Tr trình bày: Năm 1995, ông Tr và bà H được cha mẹ hai bên mai mối, thống nhất có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L2, huyện T (nay là phường L2, thị xã T), tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 390 cấp ngày 16/7/2002. Thời gian đầu, ông Tr và bà H sống hạnh phúc, đến đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do

ông Tr và bà H không có tiếng nói chung, cuộc sống không hạnh phúc, mâu thuẫn kinh tế gia đình nên ông Tr và bà H thường xuyên cãi vã và đã không còn chung sống với nhau từ năm 2017 cho đến nay. Do đó, ông Tr yêu cầu ly hôn với bà Đỗ Thị Phương H.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông Tr và bà H có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Hồng C, sinh ngày 05/02/1996 và Nguyễn Bảo T, sinh ngày 03/12/1998, các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án số 46/TB-TLVA ngày 09/11/2021 cho bà Đỗ Thị Phương H nhưng tại thời điểm tổng đạt, bà H từ chối nhận văn bản tố tụng trên của Tòa án. Do đó, Tòa án đã tiến hành lập biên bản không thực hiện được việc cấp, tổng đạt. Đồng thời, bà H cũng không có văn bản ý kiến phản hồi đối với yêu cầu ly hôn của ông Tr và các tài liệu chứng cứ kèm theo.

Tòa án đã ra Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bà H vắng mặt theo các lần triệu tập nên Tòa án không tiến hành mở phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về tình cảm, con chung. Ngày 27/4/2022, Tòa án ban hành Thông báo kết quả phiên họp số 02/2022/TB-TA về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bà Đỗ Thị Phương H nhưng bà H cũng không gửi văn bản ý kiến cho Tòa án.

Tại phiên tòa, ông Tr giữ nguyên yêu cầu ly hôn, bà H vắng mặt.

Hội đồng xét xử công bố biên bản xác minh tình trạng hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung của ông Tr và bà H tại Hội liên hiệp phụ nữ L2; Xác minh về tình trạng hôn nhân, con chung và tài sản chung, nợ chung của ông Tr và bà H tại Văn phòng khóm L1, phường L2; Xác minh tình trạng cư trú của bà Đỗ Thị Phương H tại Công an phường L2, thị xã T, cụ thể:

- Hội liên hiệp phụ nữ phường L2, thị xã T cung cấp: Về tình trạng hôn nhân, giữa ông Nguyễn Minh Tr và bà Đỗ Thị Phương H là quan hệ vợ chồng, nguyên nhân mâu thuẫn là do thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn kinh tế gia đình, tình cảm rạn nứt do bà H nghi ngờ ông Tr có tình cảm với người phụ nữ khác nên ghen tuông, tình trạng này diễn ra từ 01 đến 02 năm nay.

Về con chung, có 02 con chung đã trưởng thành, cuộc sống phát triển bình thường; Về tài sản chung, nợ chung, không rõ.

Bà H vẫn còn sinh sống và có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 03, khóm L1, phường L2, thị xã T, tỉnh An Giang. Bà H biết việc Tòa án đang thụ lý, giải quyết vụ án.

- Văn phòng khóm L1, phường L2 cung cấp: ông Nguyễn Minh Tr và bà Đỗ Thị Phương H là quan hệ vợ chồng, hiện đang sinh sống tại tổ 03, khóm L1, phường L2, thị xã T, tỉnh An Giang.

Về hôn nhân, được biết hiện nay, vợ chồng ông Tr và bà H mâu thuẫn trầm trọng, mặc dù còn sống chung nhà nhưng không nói chuyện, tiếp xúc nhau, mặc ai cứ sống và không quan tâm nhau, nguyên nhân do bất đồng quan điểm nên dẫn đến thường xuyên cự cãi, một phần mâu thuẫn là do kinh tế gia đình nên cả hai có lời lẽ cãi nhau, ông Tr có quan hệ tình cảm thân mật với người phụ nữ khác nên bà H ghen tuông, dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, tình trạng này đã kéo dài từ năm 2017 cho đến nay, chưa được khắc phục. Hiện cả hai không còn chung sống, sinh hoạt vợ chồng không còn nên ông Tr nộp đơn ly hôn với bà H.

Về con chung, ông Tr và bà H có 02 con chung tên Nguyễn Thị Hồng C, sinh ngày 05/02/1996 và Nguyễn Bảo T, sinh ngày 03/12/1998, đã trưởng thành và có cuộc sống ổn định, bình thường.

Hiện nay, bà H vẫn còn sinh sống và đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương và biết việc Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án ly hôn giữa bà H và ông Tr.

Công an phường L2, thị xã T cung cấp: Bà Đỗ Thị Phương H, sinh năm 1973 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 03, khóm L1, phường L2, thị xã T, tỉnh An Giang. Hiện, bà H vẫn còn sinh sống ở địa phương.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Người tham gia tố tụng: Căn cứ các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng trong vụ án có gồm nguyên đơn, bị đơn.

+ Về việc giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Minh Tr kết hôn với bà Đỗ Thị Phương H năm 1995, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L2 (nay là phường L2) quyển số 390 ngày 16/7/2002. Cuộc sống vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 21 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau và ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn yêu cầu được ly hôn với bà H. Đối với bà Đỗ Thị Phương H hiện Tòa án chưa lấy được lời khai về việc có đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Tr hay không. Nhận thấy, theo biên bản xác minh ngày 24/3/2022 được bà Nguyễn Thị Trúc L Chủ tịch Hội liên hiệp phường L2 cung cấp vợ chồng ông Tr và bà H thường xuyên mâu thuẫn cự cãi nhau về kinh tế, bà H nghi ngờ ghen tuông ông Tr có quan hệ với người phụ nữ khác từ năm 2017 đến nay. Xét thấy, lời trình bày của ông Tr là phù hợp với lời trình bày của đại diện chính quyền địa phương, từ lúc ly thân đến nay ông Tr và bà H đều

không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm với nhau, làm cho cuộc hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc ông Tr yêu cầu được ly hôn với bà H là cơ sở.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng anh chị có hai người con chung tên Nguyễn Thị Hồng C, sinh năm 1996 và Nguyễn Bảo T, sinh năm 1998. Hiện, các cháu đã trưởng thành nên không đặt ra để xem xét, giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Ông Tr trình bày không có nên không đặt ra để xem xét, giải quyết.

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông Nguyễn Minh Tr được ly hôn với bà Đỗ Thị Phương H.

Về án phí: Ông Nguyễn Minh Tr phải chịu 300.000 đồng án phí HNGĐ sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Minh Tr khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Đỗ Thị Phương H. Bà H có nơi cư trú tại tổ 03, khóm L1, phường L2, thị xã T, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà Đỗ Thị Phương H được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Minh Tr và bà Đỗ Thị Phương H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L2, huyện T (nay là phường L2, thị xã T), tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 390 cấp ngày 16/7/2002, hôn nhân giữa ông Tr và bà H là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Ông Tr khai: Năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do không có tiếng nói chung, cuộc sống không hạnh phúc, mâu thuẫn kinh tế gia đình nên ông Tr và bà H thường xuyên cãi vã và đã không còn chung sống với nhau từ

năm 2017 cho đến nay. Do đó, ông Tr yêu cầu ly hôn với bà Đỗ Thị Phương H.

Qua xác minh tại Hội liên hiệp phụ nữ phường L2 và Văn phòng khóm L1, phường L2 cung cấp: Nguyên nhân mâu thuẫn của ông Tr và bà H là do bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến thường xuyên cự cãi, một phần mâu thuẫn là do kinh tế gia đình, bà H ghen tuông, nghi ngờ ông Tr có người phụ nữ khác, dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, tình trạng này đã kéo dài từ năm 2017 cho đến nay. Hiện cả hai không còn chung sống, sinh hoạt vợ chồng.

Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng hạnh phúc. Cuộc sống vợ chồng của ông Tr và bà H phát sinh mâu thuẫn từ năm 2017, bà H ghen tuông, nghi ngờ ông Tr có người phụ nữ khác, tuy cả hai sống chung nhà nhưng không còn quan tâm, sinh hoạt vợ chồng từ năm 2017 cho đến nay. Tòa án tổ chức hòa giải để tạo điều kiện cho ông Tr và bà H hàn gắn tình cảm, nhưng bà H vắng mặt và không gửi ý kiến bằng văn bản cho Tòa án.

Tình trạng vợ chồng ông Tr và bà H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì hôn nhân thì khó xây dựng được gia đình hòa thuận, hạnh phúc và bền vững. Xét, cho ông Nguyễn Minh Tr ly hôn với bà Đỗ Thị Phương H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Ông Tr và bà H có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Hồng C, sinh ngày 05/02/1996 và Nguyễn Bảo T, sinh ngày 03/12/1998 đều trưởng thành và có khả năng lao động nên không Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Tr khai không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Nguyễn Minh Tr phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp.

Bà Đỗ Thị Phương H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Tr.

Ông Nguyễn Minh Tr được ly hôn với bà Đỗ Thị Phương H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 390 được Ủy ban nhân dân xã L2, huyện T (nay là phường L2, thị xã T), tỉnh An Giang cấp ngày 16 tháng 7 năm 2002 cho ông Nguyễn Minh Tr và bà Đỗ Thị Phương H không còn giá trị pháp lý.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Ông Nguyễn Minh Tr phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0006002 ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh An Giang; Ông Nguyễn Minh Tr đã nộp đủ án phí.

Bà Đỗ Thị Phương H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Tr có quyền kháng cáo để Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bà H là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TX. Tân Châu (02);
- Chi cục THADS TX. Tân Châu (01);
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang (01);
- UBND nơi đăng ký kết hôn (01);
- Lưu văn phòng (2);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy Dương

